

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2022

V/v trA chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1, Ông Phạm Lành

2, Bà Vũ Thị Liên Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên

- Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên không tham gia phiên tòa

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 152/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Anh Dương Thế A – sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn C, huyện H, tỉnh Thái Nguyên

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đài T - sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 6, phường T, TP.N, tỉnh Thái Nguyên

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Dương Thế A trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Đài T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên năm 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống nhưng thường xảy ra bất đồng quan điểm, cãi vã. Hai bên đã từng hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ năm 2020, vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, anh xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết

cho vợ chồng được ly hôn. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Thế A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Dương Thế M, sinh ngày 12/8/2014 và Dương Bảo B, sinh ngày 21/02/2018. Khi ly hôn, anh nhường quyền nuôi hai con cho chị T vì hiện nay cả hai con đang ở ổn định với mẹ. Về cấp dưỡng nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi người con 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Đài T có lời khai phù hợp với nguyên đơn về việc kết hôn và tình trạng hôn nhân. Tại bản tự khai ngày 16/5/2022, chị thể hiện quan điểm không nhất trí ly hôn. Tuy nhiên, tại đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, chị nhất trí ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Về con chung, chị xin nuôi cả hai con và yêu cầu anh Thế A cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi người con 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị cũng xác định không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại phường T, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2.] Về nội dung: Anh Dương Thế A và chị Nguyễn Thị Đài T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: anh Thế A và chị T đã chung sống nhưng không thực sự hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên từ năm 2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh Thế A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Phía bị đơn chị T cũng thể hiện quan điểm nhất trí việc anh Thế A xin ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, anh Thế A và chị T thực tế đã không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Thế A đối với chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng anh Thế A và chị T có 02 con chung là Dương Thế M, sinh ngày 12/8/2014 và Dương Bảo B, sinh ngày 21/02/2018. Chị T xin nuôi cả hai con, anh Thế A cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị T. Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Dương Thế M là con trên 7 tuổi, cháu cũng thể hiện mong muốn được ở với mẹ. Xét thấy, hiện nay cả hai con đều đang ở ổn định với mẹ, hơn nữa, con còn nhỏ, rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ, anh Thế A cũng hoàn toàn nhất trí để hai con tiếp tục ở với mẹ, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của con. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị T cũng như ghi nhận sự tự nguyện của anh Thế A về việc nhường quyền nuôi con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao hai con chung là cháu M và cháu B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con, chị T yêu cầu anh Thế A cấp dưỡng nuôi mỗi người con 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng mỗi tháng), cả hai con là 4.000.000đ/tháng. anh Thế A nhất trí mức cấp dưỡng này nên yêu cầu của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở chấp nhận. anh Thế A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Thế A phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Dương Thế A đối với chị Nguyễn Thị Đài T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Thế A được ly hôn chị Nguyễn Thị Đài T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Dương Thế M, sinh ngày 12/8/2014 và Dương Bảo B, sinh ngày 21/02/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Thế A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng mỗi tháng), cả hai con là 4.000.000đ/tháng (bốn triệu đồng mỗi tháng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Thế A có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Thế A chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết

Án phí: Anh Thế A chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình ^{SR} thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 29/3/2022 theo Biên lai số 0001065 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, còn phải nộp tiếp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- UBND P.HVT, TN;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)